

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ  
NHƠN TRẠCH 2**

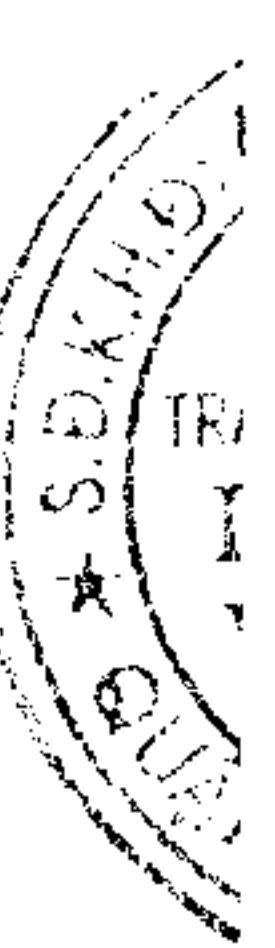
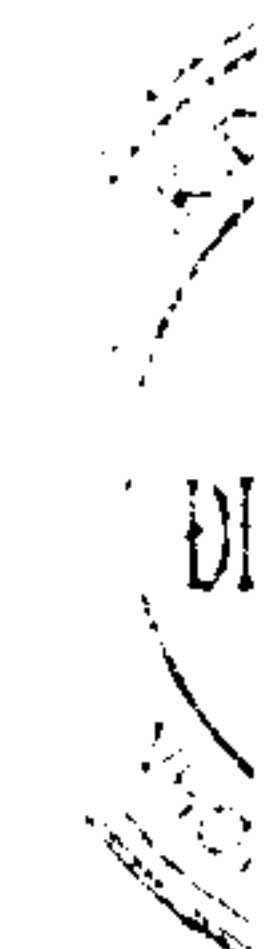
*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tự Hiểu	Chủ tịch
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Lương Ngọc Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Ngọc Sơn	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Xuân Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Thiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Mẫn	Phó Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Xuân Quốc  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Số: 0083/Deloitte-AUDHCM-RE

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”), từ trang 3 đến trang 26. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



**Lê Chí Nguyễn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0049/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**  
Ngày 15 tháng 8 năm 2012  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



**Trần Kim Long Hải**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1503/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VNĐ

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.543.886.835.644</b>	<b>1.915.753.325.077</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>34.759.016.883</b>	<b>28.710.621.943</b>
1. Tiền	111	4	34.759.016.883	28.710.621.943
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>818.837.944.704</b>	<b>437.801.815.184</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	818.837.944.704	437.801.815.184
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.506.754.663.982</b>	<b>1.229.505.566.672</b>
1. Phải thu khách hàng	131	6	490.850.745.553	136.180.072.802
2. Trả trước cho người bán	132		6.835.420.889	29.299.507.639
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.015.292.793.732	1.064.025.986.231
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(6.224.296.192)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>179.610.294.864</b>	<b>181.210.013.298</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	179.610.294.864	181.210.013.298
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.924.915.211</b>	<b>38.525.307.980</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.487.136.026	9.499.996
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		228.910.138	38.271.807.984
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		208.869.047	244.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.920.020.334.898</b>	<b>12.557.041.056.704</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>38.782.753.000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218	9	38.782.753.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.564.828.355.798</b>	<b>11.066.427.286.240</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	10.428.728.387.832	10.980.469.827.719
- Nguyên giá	222		11.168.240.846.565	11.201.196.368.577
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(739.512.458.733)	(220.726.540.858)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	136.099.967.966	85.957.458.521
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	12	<b>3.218.159.150</b>	<b>11.140.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.921.840.850)	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.313.191.066.950</b>	<b>1.479.473.770.464</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.313.191.066.950	1.479.473.770.464
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>14.463.907.170.542</b>	<b>14.472.794.381.781</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.686.463.727.707</b>	<b>11.695.558.975.718</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.089.398.840.857</b>	<b>2.412.749.559.814</b>
1. Vay ngắn hạn	311	14	1.144.708.788.449	1.162.373.439.872
2. Phải trả người bán	312		1.189.154.456.708	485.661.466.020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	4.231.200.172	2.541.118.404
4. Phải trả người lao động	315		7.588.614.816	8.503.411.323
5. Chi phí phải trả	316	16	714.969.560.965	743.620.426.195
6. Các khoản phải trả khác	319	17	24.673.955.658	6.276.353.270
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.072.264.089	3.773.344.730
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.597.064.886.850</b>	<b>9.282.809.415.904</b>
1. Vay dài hạn	334	18	8.592.417.953.657	9.278.162.482.711
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		4.646.933.193	4.646.933.193
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>2.777.443.442.835</b>	<b>2.777.235.406.063</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>2.777.443.442.835</b>	<b>2.777.235.406.063</b>
1. Vốn điều lệ	411		2.560.000.000.000	2.560.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		163.455.502.290	163.455.502.290
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.055.769.998	19.512.572.631
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		33.932.170.547	34.267.331.142
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>14.463.907.170.542</b>	<b>14.472.794.381.781</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.113,97	883.087,83
- EUR		363,70	225,83



**Hoàng Xuân Quốc**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 8 năm 2012

**Nguyễn Hữu Minh**  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**MẪU B 02-DN**  
 Đơn vị: VNĐ

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012</b>	<b>Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011</b>
1. Doanh thu thuần về bán hàng	10		2.513.919.286.457	-
2. Giá vốn hàng bán	11		(2.275.686.702.689)	-
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		238.232.583.768	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	169.462.120.577	15.692.045.924
5. Chi phí tài chính	22	22	(366.310.519.262)	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(190.339.386.271)	-
6. Chi phí bán hàng	24		(200.513.357)	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(24.684.340.622)	(13.170.697.341)
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.499.331.104	2.521.348.583
9. Thu nhập khác	31		5.196.871.487	-
10. Chi phí khác	32	23	(19.020.935.119)	(1.210.348.869)
11. Lỗ khác	40		(13.824.063.632)	(1.210.348.869)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.675.267.472	1.310.999.714
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	-	(327.749.929)
<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>2.675.267.472</b>	<b>983.249.785</b>



**Hoàng Xuân Quốc**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 8 năm 2012

**Nguyễn Hữu Minh**  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**MẪU B 03-DN**  
 Đơn vị: VNĐ

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012</b>	<b>Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2.675.267.472</b>	<b>1.310.999.714</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	518.838.681.511	635.677.109
Các khoản dự phòng	03	14.146.137.042	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(117.140.132.843)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(44.528.092.310)	(15.692.045.924)
Chi phí lãi vay	06	190.339.386.271	-
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>564.331.247.143</b>	<b>(13.745.369.101)</b>
Tăng các khoản phải thu	09	(238.918.363.234)	(282.443.536.090)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	1.599.718.434	(119.014.903.646)
Tăng các khoản phải trả	11	653.652.346.803	141.042.008.921
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	164.013.173.126	(75.598.520.237)
Tiền lãi vay đã trả	13	(168.283.587.178)	(126.985.416.631)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.211.473.680)	(823.572.029)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.168.311.341)	(2.025.642.868)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>972.014.750.073</b>	<b>(479.594.951.681)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(45.172.923.708)	(1.283.132.605.187)
2. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(381.036.129.520)	-
3. Tiền thu hồi từ đầu tư	26	-	963.752.328.618
4. Thu lãi tiền gửi	27	40.532.818.645	13.500.881.892
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(385.676.234.583)</b>	<b>(305.879.394.677)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	1.895.068.555.037
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(580.290.086.468)	(1.116.415.390.848)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(580.290.086.468)</b>	<b>778.653.164.189</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>6.048.429.022</b>	<b>(6.821.182.169)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>28.710.621.943</b>	<b>15.070.108.688</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(34.082)	(663.799.631)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>34.759.016.883</b>	<b>7.585.126.888</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 14.890.326.492 (năm 2011: 154.792.708.227 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải thu, phải trả.

Thu lãi tiền gửi từ hoạt động đầu tư trong kỳ không bao gồm số tiền 3.995.273.665 đồng (2011: 2.446.599.496 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 21.704.886.408 (2011: 26.117.007.093) đồng là số tiền lãi phải trả chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải



**Hoàng Xuân Quốc**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 15 tháng 8 năm 2012



**Nguyễn Hữu Minh**  
**Kê toán trưởng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp, và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 22 tháng 2 năm 2012

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 164 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 165 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết, bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn, khoản phải thu dài hạn và đầu tư dài hạn khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 20
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện, lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản phí bảo hiểm và chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, các khoản lỗ này được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ ngày Nhà máy chính thức vận hành thương mại, theo như Công văn số 721/CT-TTH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2012 bởi Cục Thuế tỉnh Đồng Nai.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ****Trong giai đoạn xây dựng cơ bản Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2:**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ các tài khoản này, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán. Khi công trình xây dựng Nhà máy hoàn thành, toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh thực tế lũy kế đã được ghi nhận không tính vào nguyên giá của tài sản cố định mà phân bổ vào thu nhập tài chính hay chi phí tài chính và thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ ngày Nhà máy chính thức vận hành thương mại, theo như Công văn số 721/CT-TTH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2012 bởi Cục Thuế tỉnh Đồng Nai.

**Sau khi Công ty vận hành thương mại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2:**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	30/06/2012	31/12/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	206.062.238	91.096.046
Tiền gửi ngân hàng	34.552.954.645	28.619.525.897
	<b><u>34.759.016.883</u></b>	<b><u>28.710.621.943</u></b>

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng và tổ chức tài chính với mức lãi suất từ 9%/năm đến 11,35%/năm.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Phải thu khách hàng thể hiện khoản phải thu tiền điện của Công ty Mua bán điện (EPTC) tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 đã xuất hóa đơn theo hợp đồng mua bán điện số 16/2012/HĐ-NT2 ký ngày 2 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2.

Đối với phần tiền điện đã xuất hóa đơn cho các khách hàng sẽ được ghi nhận trên tài khoản phải thu khách hàng. Phần tiền điện chưa xuất hóa đơn sẽ được tạm thời ghi nhận trên tài khoản phải thu khác và được kết chuyển sang tài khoản phải thu khách hàng ngay khi hóa đơn được phát hành.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 trên số tiền lãi chậm thanh toán phải thu từ Công ty Mua bán điện (EPTC) tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2012.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2012	31/12/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền bán điện cho Công ty Mua bán điện (EPTC)	927.587.612.063	1.047.171.797.441
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC)	19.436.637.520	14.321.325.542
Lãi dự thu	3.571.933.665	2.446.599.496
Phải thu Tổng Công ty Khí Việt Nam phần chênh lệch thanh toán khí bao tiêu	64.239.809.656	-
Khác	456.800.828	86.263.752
	<u><b>1.015.292.793.732</b></u>	<u><b>1.064.025.986.231</b></u>

Các khoản phải thu khác chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua bán điện (EPTC) tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 chưa xuất hóa đơn được xác định theo quy định của hợp đồng bán điện số 16/2012/HĐ – NMĐ – NT2 ký ngày 2 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2. Khoản tiền bán điện này bao gồm doanh thu bán điện tạm tính là 843 tỷ đồng và thuế giá trị gia tăng là 84 tỷ đồng.

Ngoài ra, các khoản phải thu khác còn bao gồm phần khoản phải thu từ Tổng Công ty Khí Việt nam cho phần chênh lệch của lượng khí bao tiêu cho từng tháng theo như hợp đồng đã ký kết giữa hai bên nhưng Công ty không sử dụng hết. Khoản phải thu khác này thể hiện số chênh lệch lũy kế giữa sản lượng gas tiêu thụ của Công ty và các hóa đơn bán hàng của Tổng Công ty Khí Việt Nam cho giai đoạn từ tháng 11 năm 2011 đến tháng 4 năm 2012.

**8. HÀNG TỒN KHO**

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao phục vụ quá trình vận hành thương mại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

**9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

Số dư phải thu dài hạn khác thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU B 09-DN****10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ</b>	<b>Máy móc, thiết bị VNĐ</b>	<b>Phương tiện vận tải VNĐ</b>	<b>Thiết bị văn phòng VNĐ</b>	<b>Tổng cộng VNĐ</b>
Tại ngày 1/1/2012	1.571.144.763.642	9.601.066.633.731	26.761.905.277	2.223.065.927	11.201.196.368.577
Tăng trong kỳ	-	634.985.000	1.779.968.980	1.651.240.644	4.066.194.624
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.813.800.000	-	-	1.813.800.000
Phân loại lại trong kỳ	(4.901.973.577)	(33.880.779.423)	-	-	(38.782.753.000)
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	(52.763.636)	(52.763.636)
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>	<b>1.566.242.790.065</b>	<b>9.569.634.639.308</b>	<b>28.541.874.257</b>	<b>3.821.542.935</b>	<b>11.168.240.846.565</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 1/1/2012	16.261.852.869	198.731.755.595	4.545.682.930	1.187.249.464	220.726.540.858
Tăng trong kỳ	39.281.878.350	480.159.538.664	1.675.529.940	290.367.742	521.407.314.696
Phân loại lại trong kỳ	(173.298.511)	(2.395.334.674)	-	-	(2.568.633.185)
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	(52.763.636)	(52.763.636)
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>	<b>55.370.432.708</b>	<b>676.495.959.585</b>	<b>6.221.212.870</b>	<b>1.424.853.570</b>	<b>739.512.458.733</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/06/2012	<b>1.510.872.357.357</b>	<b>8.893.138.679.723</b>	<b>22.320.661.387</b>	<b>2.396.689.365</b>	<b>10.428.728.387.832</b>
Tại ngày 31/12/2011	<b>1.554.882.910.773</b>	<b>9.402.334.878.136</b>	<b>22.216.222.347</b>	<b>1.035.816.463</b>	<b>10.980.469.827.719</b>

Theo Quyết định số 80/QĐ – CPNT2 ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, giá trị tài sản cố định hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 được tạm chấp nhận là 11.190.287.657.388 đồng để làm cơ sở trích khấu hao kể từ ngày cấp chứng chỉ chấp nhận tạm thời cho toàn bộ công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 2. Giá trị tài sản cố định Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 sẽ được xác định và điều chỉnh sau khi có quyết toán công trình hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, phần chi phí đền bù giải phóng mặt bằng với số tiền là 38.782.753.000 đồng sẽ được điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định đã ghi nhận trong năm 2011 vì phần chi phí này sẽ được cân trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	2012 <u>VNĐ</u>	2011 <u>VNĐ</u>
Tại ngày 1 tháng 1	85.957.458.521	8.804.021.197.386
Tăng	53.515.327.772	3.577.317.685.961
Chuyển sang nguyên giá tài sản cố định	(1.813.800.000)	(11.188.716.109.024)
Giảm khác	(1.559.018.327)	(1.106.665.315.802)
<b>Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/ năm tài chính</b>	<b><u>136.099.967.966</u></b>	<b><u>85.957.458.521</u></b>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 thể hiện giá trị các tài sản phục vụ cho việc quản lý, vận hành và bảo vệ Nhà máy chưa hoàn thành tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

Tính đến 30 tháng 06 năm 2012 Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu), chiếm 13,92% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao ("Sopewaco").

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ban hành bởi Bộ Tài Chính, cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính chính thức của kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012 của Sopewaco do tại ngày lập báo cáo này Ban Tổng Giám đốc chưa thu thập được báo cáo tài chính chính thức cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 từ Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco đến ngày 31 tháng 3 năm 2012 là 57.593.444.225 đồng.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2012 <u>VNĐ</u>	31/12/2011 <u>VNĐ</u>
Tại ngày 1 tháng 1	1.479.473.770.464	919.328.193.477
Tăng	1.082.896.666	756.315.874.866
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(167.365.600.180)	(196.170.297.879)
<b>Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/ năm tài chính</b>	<b><u>1.313.191.066.950</u></b>	<b><u>1.479.473.770.464</u></b>

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước dài hạn tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	30/06/2012 <u>VNĐ</u>	31/12/2011 <u>VNĐ</u>
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	595.552.087.845	628.752.088.070
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị	356.583.271.514	372.756.753.623
Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc	15.541.635.649	16.199.597.037
Chênh lệch tỉ giá hối đoái lũy kế	336.890.854.280	452.892.039.738
Chi phí khác	8.623.217.662	8.873.291.996
	<b><u>1.313.191.066.950</u></b>	<b><u>1.479.473.770.464</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí:

- Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ.

- Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc thiết bị chính cho Nhà Máy Điện Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí cố định và phí biến đổi được thanh toán trước khi Nhà Máy Điện Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

- Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc: Các chi phí đi vay liên quan đến công tác thanh toán hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Chi phí đi vay phát sinh trước khi Nhà Máy Điện Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và không thuộc chi phí đầu tư dự án. Các khoản lãi vay này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

- Chênh lệch tỉ giá hối đoái lũy kế phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đến thời điểm cấp chứng chỉ PAC vào ngày 16 tháng 10 năm 2011 và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày Công ty được cấp chứng chỉ PAC theo như Công văn số 721/CT-TTH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2012 bởi Cục Thuế tỉnh Đồng Nai.

**14. VAY NGẮN HẠN**

Số dư vay ngắn hạn thể hiện nợ dài hạn đến hạn trả cho các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 theo thuyết minh số 18 bên dưới.

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2012	31/12/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế giá trị gia tăng	3.863.774.870	-
Thuế thu nhập cá nhân	367.425.302	329.644.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.211.473.680
	<u><b>4.231.200.172</b></u>	<u><b>2.541.118.404</b></u>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2012	31/12/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi vay tạm trích	21.704.886.408	26.117.007.093
Chi phí bảo trì	83.347.970.943	97.394.443.190
Chi phí nguyên liệu	514.766.752.589	513.269.076.844
Thuế GTGT đầu ra tạm tính	84.326.146.551	95.197.436.131
Khác	10.823.804.474	11.642.462.937
	<u><b>714.969.560.965</b></u>	<u><b>743.620.426.195</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí nguyên liệu là khoản công nợ phải trả cho nguyên liệu khí dùng trong quá trình vận hành Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Thuế giá trị gia tăng đầu ra tạm trích căn cứ vào khoản doanh thu bán điện tạm tính và chưa xuất hóa đơn như đã nêu ở Thuyết minh số 6 bên trên.

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	30/06/2012	31/12/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam	24.316.528.620	5.295.593.501
Khác	357.427.038	980.759.769
	<u><b>24.673.955.658</b></u>	<u><b>6.276.353.270</b></u>

**18. VAY DÀI HẠN**

	30/06/2012	31/12/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay dài hạn	9.737.126.742.106	10.440.535.922.583
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	<u>(1.144.708.788.449)</u>	<u>(1.162.373.439.872)</u>
<b>Tổng</b>	<u><b>8.592.417.953.657</b></u>	<u><b>9.278.162.482.711</b></u>

Tại ngày 15 tháng 3 năm 2010, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank), Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 10.000.000 Euro với thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc của khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ hàng quý trong vòng 10 kỳ thanh toán. Lần trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 15 tháng 12 năm 2011. Lần trả nợ cuối cùng vào ngày 15 tháng 3 năm 2014. Khoản vay này dưới hình thức tín chấp và chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi huy động 12 tháng của Techcombank HCM tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) với lãi suất biên theo quy định của hợp đồng, lãi suất này được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 5.810.998 Euro.

Vào ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010 Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank với Citibank là ngân hàng đầu mối với tổng hạn mức vay là 215.380.981 Đô la Mỹ và 202.585.883 Euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 1 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 lần lượt là 184.818.649 Euro và 202.291.036 Đô la Mỹ.

Vào ngày ngày 20 tháng 1 năm 2011 và 31 tháng 3 năm 2011, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank), Chi nhánh thành phố Hà Nội với hạn mức 200 tỷ đồng với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và hạn mức 600 tỷ đồng với thời hạn vay không quá ngày 24 tháng 1 năm 2023. Nợ gốc của các khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 22 kỳ, nhưng không quá ngày 24 tháng 1 năm 2023. Lần trả nợ gốc đầu tiên của các khoản vay nêu trên vào ngày 25 tháng 6 năm 2012. Các khoản vay này dưới hình thức tín chấp và chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi huy động 12 tháng của Vietinbank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) với lãi suất biên theo quy định của hợp đồng và các lãi suất này được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc của các khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 lần lượt là 190.889.713.393 đồng và 300.790.396.950 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2012	31/12/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Trong vòng một năm	1.144.708.788.449	1.162.373.439.872
Trong năm thứ hai	1.122.795.680.724	1.162.373.415.328
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.171.163.741.289	3.240.163.608.117
Sau năm năm	4.298.458.531.645	4.875.625.459.266
	<b>9.737.126.742.106</b>	<b>10.440.535.922.583</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>(1.144.708.788.449)</u>	<u>(1.162.373.439.872)</u>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>8.592.417.953.657</u></b>	<b><u>9.278.162.482.711</u></b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<u>30/06/2012</u>		<u>31/12/2011</u>	
	<u>Số cổ phần</u>	<u>VNĐ</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VNĐ</u>
Cổ phần được phép phát hành	256.000.000	2.560.000.000.000	256.000.000	2.560.000.000.000
Cổ phần đã phát hành và góp vốn đủ	256.000.000	2.560.000.000.000	256.000.000	2.560.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Vốn đã góp tại ngày 30/06/2012</u>		<u>Vốn đã góp tại ngày 31/12/2011</u>	
	<u>VNĐ</u>	<u>%</u>	<u>VNĐ</u>	<u>%</u>
Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	1.607.661.500.000	62,80%	1.607.661.500.000	62,80%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	256.000.000.000	10,00%	256.000.000.000	10,00%
Tập đoàn Bru Chính Viễn Thông Việt Nam	128.000.000.000	5,00%	128.000.000.000	5,00%
Tập đoàn Than Khoáng Sản Việt Nam	128.000.000.000	5,00%	128.000.000.000	5,00%
Công ty ElectricPower Development (J-Power - Nhật Bản)	128.000.000.000	5,00%	128.000.000.000	5,00%
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	64.000.000.000	2,50%	64.000.000.000	2,50%
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	64.000.000.000	2,50%	64.000.000.000	2,50%
Các cổ đông khác	184.338.500.000	7,20%	184.338.500.000	7,20%
	<b><u>2.560.000.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>2.560.000.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>

